

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH BÌNH
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 28-02-2023.

V/v tranh chấp hôn nhân gia đình ly
hôn, nuôi con chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH BÌNH, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lý Thị Bích Thơ

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Quang Vinh
2. Ông Lê Văn Dài.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Dương Thị Thùy Trang là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Nhân – Kiểm sát viên.

Trong ngày các ngày 15, 28 tháng 02 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 261/2022/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 10 năm 2022 về tranh chấp hôn nhân gia đình, ly hôn, nuôi con chung, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 17/2023/QĐXX-ST ngày 01 tháng 02 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Trần Thị N, sinh năm: 1981 (vắng mặt có đơn xin vắng mặt);

- *Bị đơn:* Anh Trần Quang T, sinh năm: 1978 (vắng mặt không có lý do).

Nơi cư trú: Ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 13/4/2022, biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải và trong quá trình xét xử;

Nguyên đơn chị Trần Thị N trình bày: Về hôn nhân chị N và anh T được mai mối, sau đó tự nguyện tìm hiểu, tổ chức đám cưới năm 1999 và đăng ký kết hôn ngày 30/11/1999 tại UBND xã T, huyện B, tỉnh Đ. Trong thời gian chung sống do anh T thường hay mắng chửi, đánh đập nhiều lần nhưng đến nay vẫn không thay đổi dẫn đến mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Về con chung có 02 người con tên Trần Thị Xuân Đ, sinh ngày 09/6/2000 và Trần Quang H, sinh ngày 22/10/2012.

Về tài sản chung và nợ chung không có.

Nay chị Trần Thị N yêu cầu: Ly hôn với Trần Quang T, con chung yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Quang H đến trưởng thành, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con, tài sản chung và nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn anh Trần Quang T vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2, đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải 02 lần, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa nhưng anh T không cung cấp văn bản ý kiến về việc yêu cầu khởi kiện của chị N, cũng như tham dự phiên hòa giải và phiên tòa 02 lần nên tòa án không thu thập được lời khai, ý kiến của anh T về yêu cầu khởi kiện của chị N.

- Tại phiên tòa kiểm sát viên Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Bình phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm trước khi nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định pháp luật, bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định pháp luật.

Về ý kiến giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 56, khoản 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Về hôn nhân chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị N đối với anh T, con chung tiếp tục giao cháu Trần Quang H cho chị N nuôi dưỡng đến trưởng thành, anh T không cấp dưỡng nuôi con do chị N không có yêu cầu, tài sản chung và nợ chung không yêu cầu giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về pháp luật tố tụng:

[1.1.] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn anh Trần Quang T, hiện nay đăng ký hộ khẩu thường trú ấp B, xã T, huyện TH, tỉnh Đ, nguyên đơn khởi kiện tại Tòa án nơi bị đơn cư trú, nên thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2.] Về quan hệ pháp luật: Chị N và anh T, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, nay chị N yêu cầu ly hôn với anh T, yêu cầu nuôi con, nên phát sinh tranh chấp hôn nhân gia đình ly hôn và nuôi con chung. Tòa án thụ lý giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Về pháp luật áp dụng: Tranh chấp hôn nhân gia đình ly hôn, nuôi con, nên Hội đồng xét xử áp dụng quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết.

[1.4.] Về việc vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn chị N xin vắng có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn anh T vắng mặt lần thứ 2 không nêu lý do chính đáng. Hội đồng xét xử xét thấy bị đơn anh T cố tình vắng mặt, không có ý kiến để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn, bị đơn đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị N và anh T là phù hợp và đúng theo quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và điểm a, b khoản 1 Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về hôn nhân: Hôn nhân giữa chị N và anh T là hoàn toàn tự nguyện và thực tế đã xảy ra, anh chị có đăng ký kết hôn theo quy định. Trong quá trình chung sống xuất phát từ mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống thường hay cự cãi, đánh đập, không quan tâm chăm sóc gia đình, dẫn đến mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, nên không thể hàn gắn đoàn tụ.

Nay chị N yêu cầu ly hôn với T, Hội đồng xét xử xét thấy, hôn nhân là sự tự nguyện, không ai cưỡng ép hay ép buộc, cả hai phải tôn trọng, giúp đỡ, chăm sóc, giữ gìn hạnh phúc gia đình, để nuôi dạy con, nhưng giữa chị N và anh T không có sự gắn kết, không có tiếng nói chung, không tôn trọng nhau, mâu thuẫn trầm trọng, kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Mặt khác, anh T đã được Tòa án thông báo hòa giải 02 lần để tạo cơ hội cho anh chị hàn gắn tình cảm, nhưng anh T không đến, từ đó cho thấy anh T không muốn hàn gắn đoàn tụ với chị N.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Trần Thị N đối với anh Trần Quang T phù hợp và đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung:

[2.2.1.] Về nuôi con chung chưa thành niên: Con chung tên Trần Quang H, sinh ngày 22/10/2012, chị N yêu cầu tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Quang H, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Anh T không có ý kiến hay yêu cầu về việc nuôi dưỡng và cấp dưỡng cho con chung. Hiện nay cháu H đang do chị N chăm sóc, nuôi dưỡng và có nguyện vọng được sống chung với chị N. Để đảm bảo cho cháu H có cuộc sống ổn định, phát triển tốt, đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của cháu và nghĩa vụ của cha mẹ đối với con chưa thành niên sau khi ly hôn.

Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu nuôi con chung của chị N đối với anh T, tiếp tục giao cháu Trần Quang H, sinh ngày 22/10/2012 cho chị N nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến trưởng thành đủ 18 tuổi là phù hợp với Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình. Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom cháu Quang H không ai được cản trở.

[2.2.2.] Về cấp dưỡng cho con: Do chị Trần Thị N không yêu cầu anh Trần Quang T cấp dưỡng nuôi con và anh T cũng không có ý kiến về việc cấp dưỡng nuôi con, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.4] Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.5] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:

Nguyên đơn chị Trần Thị N phải chịu án phí hôn nhân gia đình là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) là phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Bị đơn anh Trần Quang T không phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

[3] Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 28, khoản 4 Điều 147, điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và điểm a, b khoản 1 Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Trần Thị N đối với anh Trần Quang T, cho chị Trần Thị N ly hôn với anh Trần Quang T.

2. Về con chung: Giao cháu Trần Quang H, sinh ngày 22/10/2012 cho chị Trần Thị N tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến trưởng thành đủ 18 tuổi. Anh Trần Quang T không phải cấp dưỡng cho cháu Quang H do chị Trần Thị N không có yêu cầu cấp dưỡng cho con.

Sau khi ly hôn, anh Trần Quang T không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Anh Trần Quang T không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì chị Trần Thị N có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm con của anh Trần Quang T.

3. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:

Nguyên đơn chị Trần Thị N phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị N đã nộp là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*), theo biên lai thu tiền tạm ứng

án phí số 0010399 ngày 05/10/2022, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp, chị N không phải nộp thêm.

Bị đơn anh Trần Quang T không phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Các đương sự có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (ngày 28/02/2023). Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7a,7b và 9 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKS ND huyện;
- Chi cục THA DS huyện;
- Tòa án ND tỉnh;
- Công TTĐT Tòa án;
- UBND xã Tân Phú, TB, ĐT;
- Lưu: VT/, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lý Thị Bích Thơ